

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 60

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ương giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻt bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019
Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019 (nghỉ hưu theo chế độ)
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên	
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61316724/21344208/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019, với một đoạn nhấn mạnh về nghĩa vụ thuế nhập khẩu tiềm tàng của một công ty liên kết của Tổng Công ty. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.452.247.659.063	3.952.462.174.490
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	904.989.445.258	123.512.524.623
111	1. Tiền		88.652.996.446	91.412.524.623
112	2. Các khoản tương đương tiền		816.336.448.812	32.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.350.413.238.304	2.570.653.271.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.350.413.238.304	2.570.653.271.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.979.495.377	262.226.328.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	150.758.014.990	144.888.447.862
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	24.207.373.199	15.858.907.707
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.058.291.250	10.754.355.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	145.017.520.231	126.458.442.783
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,6.2,7,8	(36.061.704.293)	(35.733.825.629)
140	IV. Hàng tồn kho	9	886.263.210.149	973.846.077.640
141	1. Hàng tồn kho		903.044.323.863	990.992.420.077
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.781.113.714)	(17.146.342.437)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.602.269.975	22.223.972.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.867.665.162	2.101.606.036
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.911.445.142	18.733.020.266
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	823.159.671	1.389.346.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.756.518.787.589	2.043.988.631.153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.560.888.449	6.386.569.849
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	21.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	6.560.888.449	6.386.569.849
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	-	(21.000.000)
220	II. Tài sản cố định		309.756.566.211	331.809.126.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	288.847.928.711	310.530.481.309
222	Nguyên giá		1.011.334.295.819	1.013.468.364.968
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(722.486.367.108)	(702.937.883.659)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.908.637.500	21.278.645.458
228	Nguyên giá		46.916.251.080	46.916.251.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.007.613.580)	(25.637.605.622)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	156.583.774.342	161.665.646.020
231	1. Nguyên giá		225.614.221.363	225.614.221.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(69.030.447.021)	(63.948.575.343)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	22.531.951.047	23.053.255.460
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	11.000.000.000	11.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	11.531.951.047	12.053.255.460
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.196.243.326.241	1.448.024.886.560
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	1.176.448.159.995	1.425.200.179.599
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	19.580.166.246	22.609.706.961
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		215.000.000	215.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		64.842.281.299	73.049.146.497
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	57.967.814.931	65.242.035.270
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	6.874.466.368	7.807.111.227
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.208.766.446.652	5.996.450.805.643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019





Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.186.601.964.368	544.522.146.756
310	I. Nợ ngắn hạn		1.153.958.648.422	508.586.664.386
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	70.685.267.451	97.293.356.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.142.352.735	13.542.810.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.821.765.763	21.031.739.243
314	4. Phải trả người lao động		76.662.331.795	71.476.974.701
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.368.552.532	22.761.679.560
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	13.747.650.291	7.980.702.580
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	766.959.448.528	65.283.112.780
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	141.544.713.204	173.905.344.167
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		300.000.000	100.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	23.726.566.123	35.210.944.850
330	II. Nợ dài hạn		32.643.315.946	35.935.482.370
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	12.120.240.278	13.625.308.114
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	10.843.415.410	12.408.165.160
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	9.679.660.258	9.902.009.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.022.164.482.284	5.451.928.658.887
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	5.020.723.097.116	5.450.629.238.762
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.424.859.877	1.914.352.424
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		166.677.237.764	41.161.985.950
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.283.775.059.432	1.836.543.411.401
421a	- Lợi nhuận đến cuối năm trước		1.005.274.225.327	1.026.438.156.239
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		278.500.834.105	810.105.255.162
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	67.797.087.758	70.960.636.702
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.441.385.168	1.299.420.125
431	1. Nguồn kinh phí		622.931.830	474.728.537
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		818.453.338	824.691.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.208.766.446.652	5.996.450.805.643

Người lập: Trần Minh Hiệp Phụ trách kế toán: Mai Quý Quảng Tổng Giám đốc: Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	940.125.805.589	986.094.903.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(11.615.000)	(270.168.848)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	940.114.190.589	985.824.735.143
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(785.175.685.133)	(823.719.614.307)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.938.505.456	162.105.120.836
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	103.444.032.941	81.581.714.737
22	7. Chi phí tài chính	28	(6.036.277.198)	(6.034.953.327)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.548.021.576)	(5.087.900.787)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		218.333.927.299	365.857.818.826
25	9. Chi phí bán hàng	29	(33.258.440.425)	(42.651.062.210)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(135.744.261.327)	(129.464.819.838)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		301.677.486.746	431.393.819.024
31	12. Thu nhập khác	30	5.442.656.238	39.850.230.662
32	13. Chi phí khác	30	(4.392.059.449)	(4.760.364.128)
40	14. Lợi nhuận khác	30	1.050.596.789	35.089.866.534
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		302.728.083.535	466.483.685.558

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(17.935.721.808)	(13.866.237.931)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(710.296.021)	(622.744.377)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		284.082.065.706	451.994.703.250
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		278.500.834.105	445.129.488.914
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.581.231.601	6.865.214.336
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	796	1.216
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	796	1.216


Người lập
Trần Minh Hiệp


Phụ trách kế toán
Mai Quý Quảng




Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		302.728.083.535	466.483.685.558
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	32.016.026.953	33.537.430.311
03	Các khoản dự phòng		162.649.941	9.915.889.054
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52.264.255	186.891.844
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(320.585.272.857)	(478.328.280.426)
06	Chi phí lãi vay	28	5.548.021.576	5.087.900.787
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.921.773.403	36.883.517.128
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9.039.259.111)	115.097.012.598
10	Giảm hàng tồn kho		87.948.096.214	59.901.808.016
11	Giảm các khoản phải trả		(22.211.924.793)	(250.726.414.332)
12	Giảm chi phí trả trước		6.508.161.213	9.682.409.450
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.728.288.135)	(10.301.010.036)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(21.628.378.654)	(15.534.654.613)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.183.341.368)	(19.896.296.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		50.586.838.769	(74.893.627.862)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(7.265.416.606)	(12.196.890.422)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.843.542.273	1.568.749.092
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(982.563.238.304)	(1.524.500.215.010)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.203.582.351.163	1.377.889.477.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.800.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.835.475.467	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		552.027.734.394	699.883.316.327
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		771.356.648.387	542.644.436.987

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Khoản nợ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		-	(46.548.893.851)
33	Tiền thu từ đi vay		278.205.903.212	287.952.401.348
34	Tiền trả nợ gốc vay		(312.280.735.425)	(355.653.574.458)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(6.284.950.628)	(5.424.469.975)
36	Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước		-	(38.711.648.661)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(40.359.782.841)	(158.386.185.597)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		781.583.704.315	309.364.623.528
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		123.512.524.623	189.375.414.120
	Tiền và tương đương tiền của Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang tại ngày chuyển đổi thành công ty con		-	1.363.569.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(106.783.680)	23.041.771
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	904.989.445.258	500.126.648.750


Người lập
Trần Minh Hiệp


Phụ trách kế toán
Mai Quý Quảng


TỔNG CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Vinafor
Q. HÀI BÀ TRUNG, HÀ NỘI
Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc như sau :

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có 06 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4.431.668.652	4.216.521.593
Tiền gửi ngân hàng	84.221.327.794	87.196.003.030
Các khoản tương đương tiền (*)	816.336.448.812	32.100.000.000
TỔNG CỘNG	904.989.445.258	123.512.524.623

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	147.815.686.518	143.327.918.654
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam</i>	16.601.848.202	23.002.925.955
<i>Công ty Than Hạ Long</i>	6.653.726.516	3.817.285.008
<i>Công ty MTV Hằng Huyền</i>	4.954.500.000	6.381.000.000
<i>Công ty TNHH MDF Phương Anh</i>	4.160.551.785	-
<i>Công ty TNHH TM Hòa Tân</i>	3.608.752.156	-
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	3.013.515.518	2.547.109.067
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn</i>	1.872.529.503	5.233.998.425
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	106.950.262.838	102.345.600.199
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 33)</i>	2.942.328.472	1.560.529.208
TỔNG CỘNG	150.758.014.990	144.888.447.862
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.961.498.587)	(7.961.498.587)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH BĐS và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	2.860.000.000	2.860.000.000
L.E.S. SRL	4.660.072.739	-
Twinbridge Timer Ltd.	3.201.477.774	-
Công ty TNHH Wenzhou Timber Group	3.932.584	2.063.593.032
Trả trước cho người bán khác	13.481.890.102	10.935.314.675
TỔNG CỘNG	24.207.373.199	15.858.907.707
Dự phòng trả trước khó thu hồi	(524.635.784)	(524.635.784)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	10.058.291.250	10.754.355.500
TỔNG CỘNG	10.058.291.250	10.754.355.500
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	(6.145.209.114)	(6.145.209.114)
Dài hạn		
Phải thu cho vay các bên khác	-	21.000.000
TỔNG CỘNG	-	21.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn hạn	-	(21.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dầm gỗ Dung Quất	9.313.491.250	Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	744.800.000	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	10.058.291.250		

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	97.989.152.395	-	82.590.039.051	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	18.188.258.872	(16.052.815.138)	18.392.758.872	(15.749.017.722)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11.709.158.601	(109.584.048)	7.754.914.871	(109.584.048)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	4.183.789.314	(3.293.543.389)	4.183.789.314	(3.293.543.389)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	453.000.000	-	2.477.783.509	-
Ký quỹ, ký cược	731.712.000	-	1.444.216.506	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.420.526.194	(1.974.418.233)	5.578.187.864	(1.950.336.985)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.341.922.855	-	4.036.752.796	-
TỔNG CỘNG	145.017.520.231	(21.430.360.808)	126.458.442.783	(21.102.482.144)
Dài hạn				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	4.748.813.539	-	4.587.667.539	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.812.074.910	-	1.785.902.310	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	13.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.560.888.449	-	6.386.569.849	-

(*) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 07 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	27.942.618.798	-	34.264.828.179	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.817.997.603	(340.962.666)	105.827.558.975	(141.276.389)
Công cụ, dụng cụ	1.671.245.866	-	3.010.495.853	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	540.883.585.333	(14.610.008.604)	544.674.463.898	(15.277.824.474)
Dự án Eco Lakeview (**)	147.363.482.467	-	147.363.482.467	-
Thành phẩm	35.895.821.202	(1.830.142.444)	68.667.830.502	(1.727.241.574)
Hàng hóa	39.469.572.594,0	-	87.183.760.203	-
TỔNG CỘNG	903.044.323.863	(16.781.113.714)	990.992.420.077	(17.146.342.437)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sản căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để nhận bàn giao diện tích sản căn hộ này.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	17.146.342.437	14.420.443.683
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(365.228.723)	(848.503.618)
Số cuối kỳ	<u>16.781.113.714</u>	<u>13.571.940.065</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	443.074.021.919	449.070.288.047	50.231.160.178	63.508.978.430	7.583.916.394	1.013.468.364.968
- Mua trong kỳ	1.143.091.697	2.960.258.494	1.706.309.091	-	-	5.809.659.282
- Đầu tư XDCB hoàn thành	450.000.000	-	-	-	-	450.000.000
- Tăng khác	-	62.365.224	-	-	-	62.365.224
- Phân loại lại	1.883.250.000	(1.883.250.000)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.921.942.155)	(318.151.500)	-	(216.000.000)	(8.456.093.655)
Số cuối kỳ	446.550.363.616	442.287.719.610	51.619.317.769	63.508.978.430	7.367.916.394	1.011.334.295.819
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.814.585.075	251.984.038.745	2.694.659.557	3.207.570.813	-	265.700.854.190
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	245.900.024.064	364.130.828.832	34.545.287.978	52.390.804.213	5.970.938.572	702.937.883.659
- Khấu hao trong kỳ	10.254.562.812	9.515.262.688	2.424.698.314	4.262.209.665	153.319.262	26.610.052.741
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.657.239.702)	(299.159.650)	-	(59.264.516)	(7.015.663.868)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(45.905.424)	-	-	-	-	(45.905.424)
Số cuối kỳ	256.108.681.452	366.988.851.818	36.670.826.642	56.653.013.878	6.064.993.318	722.486.367.108
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	197.173.997.855	84.939.459.215	15.685.872.200	11.118.174.217	1.612.977.822	310.530.481.309
Số cuối kỳ	190.441.682.164	75.298.867.792	14.948.491.127	6.855.964.552	1.302.923.076	288.847.928.711

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 22.1 và 22.2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.921.550.055 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.419.993.124 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	22.665.199.898	1.351.600.000	22.899.451.182	46.916.251.080
Số cuối kỳ	22.665.199.898	1.351.600.000	22.899.451.182	46.916.251.080
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	70.000.000	20.119.251.983	20.189.251.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	3.490.732.256	580.519.307	21.566.354.059	25.637.605.622
- Hao mòn trong kỳ	202.916.006	116.449.240	50.642.712	370.007.958
Số cuối kỳ	3.693.648.262	696.968.547	21.616.996.771	26.007.613.580
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	19.174.467.642	771.080.693	1.333.097.123	21.278.645.458
Số cuối kỳ	18.971.551.636	654.631.453	1.282.454.411	20.908.637.500

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	172.429.935.421	2.330.218.560	50.854.067.382	225.614.221.363
Số cuối kỳ	172.429.935.421	2.330.218.560	50.854.067.382	225.614.221.363
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.321.282.225	-	-	2.321.282.225
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	36.284.968.859	-	27.663.606.484	63.948.575.343
- Khấu hao trong kỳ	2.438.166.864	-	2.597.799.390	5.035.966.254
- Phân loại lại từ TSCĐ	45.905.424	-	-	45.905.424
Số cuối kỳ	38.769.041.147	-	30.261.405.874	69.030.447.021
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	136.144.966.562	2.330.218.560	23.190.460.898	161.665.646.020
Số cuối kỳ	133.660.894.274	2.330.218.560	20.592.661.508	156.583.774.342

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.341	-	6.865.839.341	-
Dự án nâng cấp xí nghiệp Mỹ Nguyên	1.405.052.389	-	-	-
Công trình nhà đội Cồn Phạc, Khau Vuông	-	-	1.960.017.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.261.059.317	-	3.227.399.119	-
TỔNG CỘNG	11.531.951.047	-	12.053.255.460	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	1.176.448.159.995	-	1.176.448.159.995	1.425.200.179.599	-	1.425.200.179.599
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.580.166.246	-	19.580.166.246	22.609.706.961	-	22.609.706.961
TỔNG CỘNG	1.196.028.326.241	-	1.196.028.326.241	1.447.809.886.560	-	1.447.809.886.560

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con, là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

Giá trị đầu tư:	Đơn vị tính: VND						
	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Formach	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông
Số đầu kỳ	2.139.792.559	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.139.792.559	11.525.782.967	4.155.164.541	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu kỳ	609.658.506	3.349.189.136	(3.644.476.823)	341.906.393	930.196.481	111.715.677	2.945.756.660
Biến động trong kỳ	(276.416.400)	(1.806.807.429)	-	(97.052.437)	(148.668.621)	(39.390.578)	(1.203.210.000)
Số cuối kỳ	333.242.106	1.542.381.707	(3.644.476.823)	244.853.956	781.527.860	72.325.099	1.742.546.660
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	2.749.451.065	14.874.972.103	510.687.718	2.912.902.314	2.876.114.438	1.227.641.816	11.000.041.001
Số cuối kỳ	2.473.034.665	13.068.164.674	510.687.718	2.815.849.877	2.727.445.817	1.188.251.238	9.796.831.001

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Số đầu kỳ	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	442.110.305	-	18.434.398.669	22.525.816.641	
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	229.876.220	1.436.982.760	6.000.000.000	442.110.305	125.915.764	18.434.398.669	22.525.816.641	
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Số đầu kỳ	(229.876.220)	333.901.473 (131.818.158)	(6.000.000.000)	364.270.638 35.012.729	(125.915.764)	2.104.046.554 (1.069.688.979)	12.033.688.471 2.694.544.826	
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	(229.876.220)	202.083.315	(6.000.000.000)	399.283.367	(125.915.764)	1.034.357.575	14.728.233.297	
Giá trị còn lại:								
Số đầu kỳ	-	1.770.884.233	-	806.380.943	-	20.538.445.223	34.559.505.112	
Số cuối kỳ	-	1.639.066.075	-	841.393.672	-	19.468.756.244	37.254.049.938	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cát Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái (*)	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biển gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Số đầu kỳ	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462 (193.016.704)	271.004.447.055	4.625.605.602	903.000.000	454.612.605.017 (193.016.704)
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	271.004.447.055	4.625.605.602	903.000.000	454.419.588.313
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Số đầu kỳ	717.276.462	17.051.632.376	370.469.041	1.776.625.816 (310.631.001)	940.487.563.245 (252.573.468.600)	(4.625.605.602)	-	970.587.574.582 (248.559.002.900)
Biến động trong kỳ	148.644.612	5.320.891.456	351.324.455	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	865.921.074	22.372.523.832	721.793.496	1.465.994.815	687.914.094.645	(4.625.605.602)	-	722.028.571.682
Giá trị còn lại:								
Số đầu kỳ	6.505.097.543	43.190.717.340	12.771.863.378	46.869.411.278	1.211.492.010.300	-	903.000.000	1.425.200.179.599
Số cuối kỳ	6.653.742.155	48.511.608.796	13.123.187.833	46.365.763.573	958.918.541.700	-	903.000.000	1.176.448.159.995

(*) Giảm giá trị đầu tư do nhận cổ tức được chia từ phần lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	13.134.361.718	13.134.361.718
Đầu tư dài hạn khác (ii)	6.445.804.528	9.475.345.243
TỔNG CỘNG	19.580.166.246	22.609.706.961

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	170.894	3.169.651.235	170.894	3.169.651.235
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
TỔNG CỘNG	345.414	13.134.361.718	345.414	13.134.361.718

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	2.938.650.589	4.684.746.304
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (*)	3.478.500.000	4.761.945.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	6.445.804.528	9.475.345.243

(*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	863.487.467	1.029.719.447
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.004.177.695	1.071.886.589
TỔNG CỘNG	2.867.665.162	2.101.606.036
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	39.900.003.374	39.678.007.029
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	12.005.229.013	14.869.864.992
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.674.746.190	6.451.028.064
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.006.175.347	1.998.074.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.381.661.007	2.245.060.730
TỔNG CỘNG	57.967.814.931	65.242.035.270

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và các công ty con. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	70.685.267.451	70.685.267.451	97.293.356.300	97.293.356.300
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	12.522.210.244	12.522.210.244	5.595.039.256	5.595.039.256
- Công ty TNHH Tech Wood International	-	-	8.700.695.190	8.700.695.190
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	649.597.343	649.597.343	5.793.183.279	5.793.183.279
- Hoàng Đức Hùng	5.671.880.969	5.671.880.969	-	-
- Madimex Maderas Limidata, Chile	2.699.398.205	2.699.398.205	-	-
- Phải trả đối tượng khác	49.142.180.690	49.142.180.690	77.204.438.575	77.204.438.575
TỔNG CỘNG	70.685.267.451	70.685.267.451	97.293.356.300	97.293.356.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.770.273.286	29.574.211.315	(26.466.600.113)	4.877.884.488
Thuế xuất nhập khẩu	-	721.082.353	(721.082.353)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.610.598.377	17.796.879.848	(21.618.378.654)	11.789.099.571
Thuế thu nhập cá nhân	526.638.853	6.810.853.459	(7.170.606.230)	166.886.082
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.851.155.540	8.346.925.281	(8.412.323.351)	1.785.757.470
Các loại thuế khác	1.273.073.187	332.025.677	(402.960.712)	1.202.138.152
TỔNG CỘNG	21.031.739.243	63.581.977.933	(64.791.951.413)	19.821.765.763

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.253.053	10.000.000	(138.841.959)	317.411.094
Thuế thu nhập cá nhân	640.779.500	716.975.447	(986.368.613)	371.386.334
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	284.933.235	1.567.552.521	(1.751.324.681)	101.161.075
Các loại thuế khác	17.380.720	85.591.951	(69.771.503)	33.201.168
TỔNG CỘNG	1.389.346.508	2.380.119.919	(2.946.306.756)	823.159.671

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	1.549.908.454	7.130.569.457
Chi phí lãi vay	3.085.053.859	4.265.320.418
Chi phí thuê đất	1.232.083.150	1.011.417.191
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.743.229.300	1.010.952.977
Các khoản khác	8.758.277.769	9.343.419.517
TỔNG CỘNG	16.368.552.532	22.761.679.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn	766.959.448.528	65.283.112.780
<i>Cổ tức phải trả</i>	700.005.320.000	9.215.000
<i>Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)</i>	19.681.062.867	19.681.062.867
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	14.242.835.629	12.373.644.526
<i>Phải trả các thầu phụ chưa được đối chiếu</i>	11.893.908.599	11.893.908.599
<i>Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm</i>	5.259.350.907	4.918.912.314
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	15.876.970.526	16.406.369.474
TỔNG CỘNG	<u>766.959.448.528</u>	<u>65.283.112.780</u>
Dài hạn		
Phải trả dài hạn	10.904.704.598	12.409.772.434
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	10.904.704.598	12.164.275.858
<i>Khác</i>	-	245.496.576
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan <i>(Thuyết minh số 33)</i>	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	<u>12.120.240.278</u>	<u>13.625.308.114</u>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán một số khoản làm giảm số dư khoản phải trả này.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cho thuê văn phòng	12.550.691.096	6.828.476.955
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.196.959.195	1.152.225.625
TỔNG CỘNG	<u>13.747.650.291</u>	<u>7.980.702.580</u>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	35.210.944.850	16.582.286.371
Trích quỹ trong kỳ	5.382.183.710	14.260.758.108
Sử dụng quỹ trong năm	(16.866.562.437)	(22.711.068.363)
Số cuối kỳ	<u>23.726.566.123</u>	<u>8.131.976.116</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	162.735.860.271	162.735.860.271	278.194.604.962	(308.025.970.279)	132.904.494.954	132.904.494.954		
Vay ngắn hạn khác (*)	7.951.700.000	7.951.700.000	-	-	7.951.700.000	7.951.700.000		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	3.217.783.896	3.217.783.896	11.298.250	(2.540.563.896)	688.518.250	688.518.250		
	173.905.344.167	173.905.344.167	278.205.903.212	(310.566.534.175)	141.544.713.204	141.544.713.204		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	11.938.429.160	11.938.429.160	-	(1.564.749.750)	10.523.130.910	10.523.130.910		
Vay đối tượng khác (**)	469.736.000	469.736.000	-	(149.451.500)	320.284.500	320.284.500		
	12.408.165.160	12.408.165.160	-	(1.714.201.250)	10.843.415.410	10.843.415.410		

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	33.381.054.793	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 9 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào 27 tháng 3 năm 2020.	5,9- 6,5%/năm	Tài sản đảm bảo bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VVCB-ĐN ký ngày 26/04/2014
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	1.979.068.558	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 25 tháng 2 năm 2020.	5- 5,5%/năm	Tài sản là hàng hóa luân chuyển tại các kho và quyền đòi nợ luân chuyển từ các đối tác với giá trị tối thiểu 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hố Chí Minh	56.600.427.679	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng 28 tháng 12 năm 2019	7,5%/năm	Thế chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn; công trình vận phòng theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0049/1975/TCĐN3 ngày 28/03/2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	39.743.943.924	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 26 tháng 12 năm 2019.	5,7- 6%/năm	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ba Tơ	1.200.000.000	Lãi trả 3 tháng một lần vào ngày 16 hàng tháng. Gốc thanh toán vào ngày 16 tháng 2 năm 2020.	6- 7%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	132.904.494.954			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lộc Bình	5.650.000.000	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 6 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,75%/năm	Tín chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	630.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	Không xác định.	Không xác định	Tín chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	58.518.250	Theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm giải ngân.	11,1%/năm	Thế chấp máy móc là Lò hơi kiểu nằm theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01/12/2014
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	58.518.250			
Tổng cộng	11.211.649.160			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	10.523.130.910			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	688.518.250			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.500.000.000.000	1.287.497.070	4.988.594.208	48.852.285	1.418.743.755.351	4.925.068.698.914
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(350.000.000.000)	(350.000.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng cho vay đầu năm đối với Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	-	-	-	-	8.078.346.225	8.078.346.225
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	445.129.488.914	445.129.488.914
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.965.433.651)	(11.965.433.651)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.298.582.135	-	(36.298.582.135)	-
- Tặng/(giảm) khác	-	316.402.194	-	(37.874.285)	(4.129.354.524)	(3.850.826.615)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.500.000.000.000	1.603.899.264	41.287.176.343	10.978.000	1.469.558.220.180	5.012.460.273.787

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.500.000.000.000	1.914.352.424	41.161.985.950	48.852.285	1.836.543.411.401	5.379.668.602.060
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	278.500.834.105	278.500.834.105
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.918.458.793)	(2.918.458.793)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	125.515.251.814	-	(125.515.251.814)	-
- Tặng/(giảm) khác	-	510.507.453	-	-	(2.835.475.467)	(2.324.968.014)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.500.000.000.000	2.424.859.877	166.677.237.764	48.852.285	1.283.775.059.432	4.952.926.009.358

(*) Tổng Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/NIQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	350.000.000	-	3.500.000.000.000	350.000.000	-

22.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức đã công bố trong kỳ <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu (2018: 1.000 VND/cổ phiếu)	700.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	70.960.636.702	69.128.832.384
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.581.231.601	6.865.214.336
Cổ tức chi trả trong kỳ	(6.281.055.628)	(5.434.040.775)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.463.724.917)	(2.295.324.457)
Giảm khác	-	(190.443.962)
Số dư cuối kỳ	<u>67.797.087.758</u>	<u>68.074.237.526</u>

25. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

25.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	533.369,85	233.510,17
- Euro (EUR)	6.367,52	3.693,37

25.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Các đối tượng công nợ phải thu	12.132.698.702	12.132.698.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	940.125.805.589	986.094.903.991
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ</i>	<i>332.814.536.800</i>	<i>329.613.958.988</i>
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ</i>	<i>462.283.514.183</i>	<i>529.547.177.205</i>
<i>Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng</i>	<i>64.860.264.474</i>	<i>55.950.340.172</i>
<i>Doanh thu từ dịch vụ</i>	<i>48.262.917.313</i>	<i>48.571.386.028</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>31.904.572.819</i>	<i>22.412.041.598</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.615.000	270.168.848
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	-	67.497.636
Giảm giá hàng bán	11.615.000	202.671.212
Doanh thu thuần	940.114.190.589	985.824.735.143
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	<i>802.732.453.693</i>	<i>808.430.185.707</i>
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>137.381.736.896</i>	<i>177.394.549.436</i>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.160.729.863	77.973.964.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.090.615.695	743.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.192.687.383	2.421.765.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	442.884.081
TỔNG CỘNG	103.444.032.941	81.581.714.737

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	321.161.363.363	319.875.909.333
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	379.197.331.678	429.331.514.778
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	35.284.671.739	31.614.435.216
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.915.249.308	25.251.949.790
Giá vốn khác	24.617.069.045	17.645.805.190
TỔNG CỘNG	785.175.685.133	823.719.614.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	5.548.021.576	5.087.900.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá	481.870.784	932.526.040
Chi phí tài chính khác	6.384.838	14.526.500
TỔNG CỘNG	6.036.277.198	6.034.953.327

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.788.395.542	4.655.529.391
Chi phí nguyên vật liệu	8.763.687.264	11.729.499.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.749.860.002	24.310.780.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	328.137.956	281.600.040
Chi phí bằng tiền khác	1.628.359.661	1.673.652.771
TỔNG CỘNG	33.258.440.425	42.651.062.210
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	82.581.097.220	69.951.319.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.013.540.306	8.045.050.406
Thuế, phí, và lệ phí	4.423.558.414	3.555.119.255
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.802.802.761	2.545.424.672
Chi phí dự phòng	306.878.664	10.312.831.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.236.438.483	10.333.943.372
Chi phí khác bằng tiền	30.379.945.479	24.721.131.591
TỔNG CỘNG	135.744.261.327	129.464.819.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù	242.176.118	3.436.021.815
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	32.255.313.879
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.441.803.487	1.498.082.777
Thu nhập khác	3.758.676.633	2.660.812.191
TỔNG CỘNG	5.442.656.238	39.850.230.662
Chi phí khác		
Xử lý giá trị đầu tư rừng trồng tồn thất	18.861.849	283.164.197
Các khoản tiền phạt	219.621.792	101.442.534
Chi phí khác	4.153.575.808	4.375.757.397
TỔNG CỘNG	4.392.059.449	4.760.364.128
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.050.596.789	35.089.866.534

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.253.069.220	435.359.335.465
Chi phí nhân công	168.543.023.363	188.424.928.611
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	32.016.026.953	33.537.430.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.782.560.673	87.433.911.572
Chi phí khác bằng tiền	45.464.250.409	49.021.583.120
TỔNG CỘNG	726.058.930.618	793.777.189.079

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2019 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.935.721.808	13.866.237.931
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	710.296.021	622.744.377
TỔNG CỘNG	<u>18.646.017.829</u>	<u>14.488.982.308</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	302.728.083.535	466.483.685.558
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	61.190.235.060	94.345.625.321
- Thuế suất 20%	60.132.132.259	93.305.967.534
- Thuế suất 15%	962.887.473	961.479.447
- Thuế suất 10%	95.215.328	78.178.340
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	5.211.416	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	448.556.213	331.303.852
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(43.666.785.460)	(80.459.572.880)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	(120.859.508)
Lỗi năm trước chuyển sang	(41.495.421)	(230.258.854)
Chi phí thuế TNDN	<u>17.935.721.808</u>	<u>13.866.237.931</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong kỳ	785.857.605	1.064.357.203	(278.499.598)	61.851.617
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	6.088.608.763	6.742.754.024	(654.145.261)	(38.844.423)
	6.874.466.368	7.807.111.227	(932.644.859)	23.007.194
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.679.660.258	9.902.009.096	222.348.838	(645.751.571)
	9.679.660.258	9.902.009.096	222.348.838	(645.751.571)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(710.296.021)	(622.744.377)

32.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm/kỳ phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2019</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2019</i>
2013	2018	510.005.372 (*)	(26.378.583)	-	483.626.789
2014	2019	5.177.219.881 (*)	(4.652.807.125)	-	524.412.756
2015	2020	53.463.252 (*)	-	-	53.463.252
2016	2021	11.091.395.563 (*)	(5.229.858.168)	(300.512.413)	5.561.024.982
2017	2022	6.590.762.575 (*)	-	-	6.590.762.575
2018	2023	4.050.701.024 (**)	(652.890.850)	-	3.397.810.174
Kỳ này	2024	8.283.429.463 (**)	-	-	8.283.429.463
TỔNG CỘNG		35.756.977.130	(10.561.934.726)	(300.512.413)	24.894.529.991

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Mua hàng hoá và dịch vụ	-	6.846.123.436
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay Thu tiền gốc và lãi vay	14.189.772.700 39.948.867 -	27.773.135.600 82.699.279 819.520.291
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	117.746.598.098	143.399.165.053
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.208.832.276	3.095.233.565
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.236.533.822	3.127.015.218
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	368.548.491	504.045.109

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 6.145.209.114 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.145.209.114 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	982.489.728	530.514.520
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	640.048.743
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	314.690.613	273.956.600
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	1.645.148.131	116.009.345
			2.942.328.472	1.560.529.208
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.919.700.000	2.919.700.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Tiền cổ tức	192.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	154.932.132	154.233.190
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	13.479.018	27.007.901
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết	Tiền cổ tức	126.000.000	-
			4.341.922.855	4.036.752.796
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	4.415.097.253	4.120.165.034
TỔNG CỘNG	4.415.097.253	4.120.165.034

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	278.500.834.105	445.129.488.914
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(19.582.792.185)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	278.500.834.105	425.546.696.729
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	796	1.216
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	796	1.216

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 110/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đến 1 năm	4.823.324.795	5.342.228.562
Từ 1 – 5 năm	19.288.207.428	19.868.765.075
Trên 5 năm	142.825.531.402	124.230.457.409
TỔNG CỘNG	<u>166.937.063.625</u>	<u>149.441.451.046</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đến 1 năm	52.528.361.013	61.966.372.461
Trên 1 – 5 năm	89.230.787.966	101.573.333.771
Trên 5 năm	-	1.693.870.459
TỔNG CỘNG	<u>141.759.148.979</u>	<u>165.233.576.691</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu chung cấp dịch vụ	Khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	64.860.264.474	332.802.921.800	462.283.514.183	48.262.917.313	31.904.572.819		940.114.190.589
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận					54.052.728	(54.052.728)	-
Tổng doanh thu	64.860.264.474	332.802.921.800	462.283.514.183	48.262.917.313	31.958.625.547	(54.052.728)	940.114.190.589
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	29.575.592.735	11.641.558.437	83.086.182.505	23.347.668.005	7.287.503.774		154.938.505.456

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tài sản và công nợ							
Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							6.208.766.446.652
Nợ phải trả không phân bổ							6.208.766.446.652
Tổng nợ phải trả							1.186.601.964.368
							1.186.601.964.368

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Cán trừ	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	55.950.340.172	329.343.790.140	529.547.177.205	48.571.386.028	22.412.041.598		985.824.735.143
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	170.265.754	(170.265.754)	-
Tổng doanh thu	55.950.340.172	329.343.790.140	529.547.177.205	48.571.386.028	22.582.307.352	(170.265.754)	985.824.735.143
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	24.335.904.956	9.467.880.807	100.215.662.427	23.319.436.238	4.766.236.408		162.105.120.836
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản và công nợ							
Tài sản không phân bổ							5.996.450.805.643
Tổng tài sản							5.996.450.805.643
Nợ phải trả không phân bổ							544.522.146.756
Tổng nợ phải trả							544.522.146.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Người lập
Trần Minh Hiệp



Phụ trách kế toán
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



Ngày 28 tháng 8 năm 2019